

A. Grade 1-2 Word List (一到二年级 单词表)

No	汉字	拼音	English Translation
1	老师	lǎo shī	Teacher
2	玩具	wán jù	Toy
3	汽车	qì chē	Car
4	生日	shēng rì	Birthday
5	青菜	qīng cài	Vegetable
6	学生	xué shēng	Student
7	看见	kàn jiàn	See
8	游戏	yóu xì	Game
9	桌子	zhuō zi	Table
10	白云	bái yún	Cloud
11	皮球	pí qiú	Ball
12	尺子	chǐ zi	Ruler
13	每天	měi tiān	Everyday
14	牙齿	yá chi	Tooth
15	力气	lì qì	Strength
16	知道	zhī dào	Know
17	排队	pái duì	Line up
18	东西	dōng xi	Thing
19	告诉	gào sù	Tell
20	操场	cāo chǎng	Playground
21	城市	chéng shì	City
22	变成	biàn chéng	Become
23	洗澡	xǐ zǎo	Take a bath
24	音乐	yīn yuè	Music

25	运动	yùn dòng	Sport
26	香蕉	xiāng jiāo	Banana
27	教室	jiàoshì	Classroom
28	雨伞	yǔ sǎn	Umbrella
29	地方	dì fang	Place
30	工厂	gōng chǎng	Factory
31	开心	kāi xīn	Happy
32	文具	wén jù	Stationery
33	行人	xíng rén	Pedestrian
34	美丽	měi lì	Beautiful
35	房间	fáng jiān	Room
36	闪电	shǎn diàn	Lightning
37	小猫	xiǎo māo	Kitten
38	害虫	hài chóng	Pest
39	外婆	wài pó	Grandmother
40	商店	shāng diàn	Store
41	鞋子	xié zi	Shoes
42	身体	shēn tǐ	Body
43	汽水	qì shuǐ	Soda
44	学习	xué xí	Study
45	轮船	lún chuán	Ship
46	颜色	yán sè	Colour
47	朋友	péng you	Friend
48	水果	shuǐ guǒ	Fruit
49	干净	gān jìng	Clean
50	忘记	wàng jì	Forget

B. Grade 3-4 Word List (三到四年级 单词表)

No	汉字	拼音	English Translation
1	暖和	nuǎn huo	Warm
2	青蛙	qīng wā	Frog
3	天空	tiān kōng	Sky
4	情形	qíng xíng	Condition
5	非常	fēi cháng	Extremely
6	谈论	tán lùn	Talk about
7	夏天	xià tiān	Summer
8	宽阔	kuān kuò	Wide
9	石头	shí tou	Stone
10	帮助	bāng zhù	Help
11	外面	wài miàn	Outside
12	毛衣	máo yī	Sweater
13	感到	gǎn dào	Feel
14	美妙	měi miào	Wonderful
15	故事	gù shi	Story
16	惊讶	jīng yà	Surprised
17	钱包	qián bāo	Wallet
18	东海	dōng hǎi	East Sea
19	卡住	kǎ zhù	Stuck
20	厨房	chú fáng	Kitchen
21	乌龟	wū guī	Tortoise
22	钓鱼	diào yú	Fishing
23	海洋	hǎi yáng	Ocean
24	风景	fēng jǐng	Scenery

25	世界	shì jiè	World
26	门票	mén piào	Ticket
27	网球	wǎng qiú	Tennis
28	于是	yú shì	Then
29	电梯	diàn tī	Elevator
30	居住	jū zhù	Live
31	公共	gōng gòng	Public
32	从来	cóng lái	At all times
33	做客	zuò kè	Be a guest
34	骄傲	jiāo'ào	Arrogant
35	惭愧	cán kuì	Ashamed
36	城市	chéng shì	City
37	得意	dé yì	Pleased
38	儿童	ér tóng	Children
39	宽广	kuān guǎng	Broad
40	担心	dān xīn	Worry
41	邀请	yāo qǐng	Invite
42	生意	shēng yi	Business
43	比赛	bǐ sài	Competition
44	游玩	yóu wán	Play
45	水灾	shuǐ zāi	Flood
46	并且	bìng qiě	Moreover
47	尾巴	wěi ba	Tail
48	水井	shuǐ jǐng	Well
49	邻居	lín jū	Neighbor
50	如何	rú hé	How

C. Grade 5-6 Word List (五到六年级 单词表)

No	汉字	拼音	English Translation
1	隔壁	gé bì	Next door
2	伸长	shēn cháng	Stretch
3	裁判	cái pàn	Referee
4	脖子	bó zi	Neck
5	探察	tàn chá	Observe
6	世界	shì jiè	World
7	翻滚	fān gǔn	Roll about
8	歉意	qiàn yì	Apology
9	歌声	gē shēng	Sound of singing
10	考虑	kǎo lù	Consider
11	盯住	dīng zhù	Watch closely
12	低空	dī kōng	Low altitude
13	坟墓	fén mù	Tomb
14	盘旋	pán xuán	Hover
15	敬仰	jìng yǎng	Respect
16	距离	jù lí	Distance
17	蝴蝶	hú dié	Butterfly
18	光荣	guāng róng	Honorable
19	排着	pái zhe	Line up
20	勉励	miǎn lì	Urge
21	鸽子	gē zi	Pigeon
22	英雄	yīng xióng	Hero
23	火柴	huǒ chái	Match
24	眼睛	yǎn jing	Eyes

25	瀑布	pù bù	Waterfall
26	上面	shàng mian	Above
27	蜜蜂	mì fēng	Honeybee
28	大雁	dà yàn	Wild goose
29	羡慕	xiàn mù	Envy
30	昆虫	kūn chóng	Insect
31	控制	kòng zhì	Control
32	感慨	gǎn kǎi	Emotionally
33	喜鹊	xǐ que	Magpie
34	寂寞	jì mò	Lonely
35	懒惰	lǎn duò	Lazy
36	丰富	fēng fù	Abundant
37	远方	yuǎn fāng	Faraway place
38	理解	lǐ jiě	Understand
39	传来	chuán lái	Come
40	娱乐	yú lè	Entertainment
41	整齐	zhěng qí	In good order
42	观客	guān kè	Audience
43	最高	zuì gāo	Highest
44	夸张	kuā zhāng	Exaggerate
45	抬头	tái tóu	Look up
46	乘客	chéng kè	Passenger
47	蜻蜓	qīng tíng	Dragonfly
48	烧烤	shāo kǎo	Barbecue
49	半空	bàn kōng	Midair
50	选择	xuǎn zé	Choose